

Số: /SNN-TL

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2022

V/v đề nghị đăng tải Văn bản dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Công văn số 1480/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2022 và dự kiến năm 2023, năm 2024 và năm 2025.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu xây dựng Dự thảo Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Dự thảo văn bản trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh với nội dung cụ thể của văn bản như sau:

1. Tên gọi Quyết định: Ban hành Quy định phân cấp quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Nội dung chính của Quyết định:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

Điều 4. Nội dung phân cấp

Điều 5. Hệ thống công trình đê điều được phân cấp quản lý

Điều 6. Phạm vi bảo vệ đê điều

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

Điều 7. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đê

Điều 9. Điều khoản thi hành

3. Thời gian dự kiến ban hành: Tháng 8 năm 2022.

4. Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp:

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Các sở: Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố có đê; các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh.

5. Hồ sơ kèm theo: Dự thảo Quyết định.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang cho đăng tải; các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các và các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia góp ý vào dự thảo Quyết định trên.

Văn bản tham gia góp ý của quý đơn vị xin gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **trước ngày 02/6/2022** qua Chi cục Thủy lợi theo địa chỉ: Số 661, đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Email: **qlcttl_cctl@bacgiang.gov.vn** để tổng hợp và hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở Nguyễn Văn Dĩnh;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Dĩnh

(Kèm theo công văn số /SNN-TL ngày tháng 5 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

Dự thảo 1

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý
đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Quyết định 3299/QĐ-BNN-TCTL ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân loại, phân cấp đề trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN-TL ngày tháng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp công tác quản lý và phạm vi bảo vệ đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đê điều được phân cấp quản lý, bảo vệ ở Quy định này gồm: đê sông; đê bao, đê bồi; kè bảo vệ đê; cống qua đê và công trình phụ trợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị được giao quản lý công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) tổ chức quản lý và bảo vệ các tuyến đê, kè, cống qua đê và công trình phụ trợ nằm trong địa giới hành chính của địa phương và có trách nhiệm phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) nơi có tuyến đê đi qua và có kè, cống qua đê, công trình phụ trợ chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ.

2. Đối với các công trình được đầu tư xây dựng mới thì chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình phù hợp quy định này.

3. Công trình do cấp nào quản lý thì cấp đó trực tiếp tổ chức quản lý và đầu tư duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nội dung phân cấp

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đê điều. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê và các cơ quan liên quan thống nhất quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê trên địa bàn toàn tỉnh đối với các cấp đê.

2. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê theo địa giới hành chính có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều.

Điều 5. Hệ thống công trình đê điều được phân cấp quản lý

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 11 tuyến, gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 5,155 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp III chiều dài 7,03 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp IV chiều dài 12,40 ki lô mét và 08 tuyến đê cấp V chiều dài 22,352 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 05 tuyến, gồm: 02 tuyến kè bảo vệ đê cấp II và 03 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cống qua đê có 44 cống, gồm: 02 cống qua đê cấp II; 12 cống qua đê cấp III và 30 cống qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 02 công trình, gồm: 03 điểm canh đê trên đê cấp II và 01 trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại trên đê cấp III.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 05 tuyến đê, gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 11,375 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp III chiều dài 13,6 ki lô mét và 03 tuyến đê cấp V chiều dài 9,9 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 15 tuyến, gồm: 06 kè bảo vệ đê cấp II; 07 tuyến kè bảo vệ đê cấp III và 02 tuyến kè bảo vệ đê cấp V;

c) Cổng qua đê có 14 cổng, gồm: 07 cổng qua đê cấp II và 07 cổng qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 15 công trình, gồm: 06 điểm canh đê trên đê cấp II và 09 điểm canh đê trên đê cấp III.

3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 09 tuyến đê, gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 10,6 ki lô mét; 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 43,8 ki lô mét và 06 tuyến đê cấp V chiều dài 41,05 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 11 tuyến kè, gồm: 04 tuyến kè bảo vệ đê cấp II và 07 tuyến kè bảo vệ đê cấp IV;

c) Cổng qua đê có 17 cổng, gồm: 03 cổng qua đê cấp II và 14 cổng qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 19 công trình, gồm: 07 điểm canh đê trên đê cấp II; 10 điểm canh đê trên đê cấp IV và 02 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

4. Giao Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 04 tuyến đê, gồm: 01 tuyến đê cấp III chiều dài 30,2 ki lô mét và 03 tuyến đê cấp V chiều dài 8,3 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 09 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng qua đê có 36 cổng, gồm: 24 cổng qua đê cấp III và 12 cổng qua đê cấp V;

d) Công trình phụ trợ có 16 điểm canh đê, gồm: 12 điểm canh đê trên đê cấp III và 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

5. Giao Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 10 tuyến đê, gồm: 02 tuyến đê cấp III chiều dài 39,815 ki lô mét và 08 tuyến đê cấp V chiều dài 24,83 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 08 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng qua đê có 16 cổng, gồm: 14 cổng qua đê cấp III; 01 cổng qua đê cấp IV và 01 cổng qua đê cấp V;

d) Công trình phụ trợ có 19 điểm canh đê trên đê cấp III.

5. Giao Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 05 tuyến, gồm: 01 tuyến đê cấp III chiều dài 20,858 ki lô mét và 04

tuyến đê cấp V chiều dài 33,9 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 04 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng qua đê có 29 cổng, gồm: 05 cổng qua đê cấp III và 24 cổng qua đê cấp V;

d) Công trình phụ trợ có 16 công trình, gồm: 11 điểm canh đê trên đê cấp III và 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

7. Giao Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê cấp V có 04 tuyến chiều dài 16,1 ki lô mét;

b) Kè bảo vệ đê có 01 tuyến kè bảo vệ đê cấp V;

c) Cổng qua đê có 20 cổng qua đê cấp V.

8. Giao Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam có trách nhiệm hộ đê và quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau:

a) Đê có 12 tuyến, gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 22,95 ki lô mét và 09 tuyến đê cấp V chiều dài 25,2 ki lô mét;

b) Cổng qua đê cấp IV có 12 cổng;

c) Kè bảo vệ đê cấp IV có 03 tuyến;

d) Công trình phụ trợ có 06 công trình, gồm: 05 điểm canh đê trên đê cấp IV và 01 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

9. Giao 02 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn các cổng qua đê sau:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 16 cổng qua đê gồm: 11 cổng qua đê cấp II, 02 cổng qua đê cấp III và 03 cổng qua đê cấp IV;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 33 cổng qua đê gồm: 20 cổng qua đê cấp III, 08 cổng qua đê cấp IV và 05 cổng qua đê cấp V.

(Chi tiết danh mục công trình đê điều phân cấp cho UBND các huyện, thành phố, 02 Công ty quản lý có các biểu số 1,2,3,4,5,6,7,8,9 kèm theo)

Điều 6. Phạm vi bảo vệ đê điều

1. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp II và cấp III trên địa bàn tỉnh thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 20 mét về phía đồng, 15 mét về phía sông.

3. Hành lang bảo vệ đê đối với kè bảo vệ đê, cổng qua đê cấp IV, đê cấp V thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Đê điều.

b) Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, lực lượng Quản lý đê chuyên trách phối hợp với UBND các huyện, thành phố có đê thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Đê Điều và khoản 2, Điều 7 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê Điều; Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn các công trình cần đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp.

3. Các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

4. Các Sở, ban, ngành liên quan

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công an tỉnh và các Ban, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nghiêm túc quy định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.

Điều 8. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đê

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều theo quy định tại khoản 2, Điều 43 Luật Đê điều. Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 đối với các tuyến đê, kè, cống qua đê và công trình phụ trợ được phân cấp quản lý tại Quyết định này;

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có các tuyến đê, kè, cống qua đê và công

trình phụ trợ trên đê chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ công trình;

c) Chỉ đạo phòng chức năng của huyện phối hợp với lực lượng quản lý đê chuyên trách (các Hạt Quản lý đê) trong công tác quản lý đê điều; tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều. Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ các tuyến đê, kè, cống qua đê và công trình phụ trợ trên đê thuộc địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đê; đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 9;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT và truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

**PHỤ LỤC 1: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp II, III						
1	Tả Thương	Sông Thương	K0+000 - K5+155	II		
2	Tả Thương Dương Đức	Sông Thương	K0+000-K7+030	III		
II. Đê cấp IV, V						
1	Cổ Mân	Ngòi Mân	K0+000 – K12+400	IV		
2	Bồi Quang Thịnh (Củm, Lắm)	Sông Thương	0,690	V		
3	Bồi Nghĩa Hòa	Sông Thương	0,400	V		
4	Bồi Nghĩa Hưng	Sông Thương	5,000	V		
5	Bồi Bến Cát (Đào Mỹ)	Sông Thương	4,500	V		
6	Bồi Tiên Lục	Sông Thương	1,062	V		
7	Bồi Mỹ Hà	Sông Thương	5,000	V		
8	Bồi Bến Gôm, Trạm Xá, Đò Đông	Sông Thương	3,900	V		
9	Bồi Đức Thọ	Sông Thương	1,800	V		
CỐNG						
TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại cống qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Cống Cây Mai	K1+100	Xuân Hương	1	D40	Tiêu
2	Cống Từ Mận	K5+100	Xuân Hương	1	(1,5x2,5) m	Tiêu
II. Đê tả Thương Dương Đức (đê cấp III)						
1	Cống xóm Thị I	K0+660	Mỹ Hà	1	(0,3 x0,4) m	Tưới
2	Cống xóm Thị II	K1+300	Mỹ Hà	1	D40	Tưới
3	Cống Chùa	K1+960	Dương Đức	1	(0,3x 0,4) m	Tưới

4	Cống Đình	K2+100	Dương Đức	1	(0,3x0,4) m	Tưới
5	Cống gốc Đa Nông	K2+200	Dương Đức	1	D40	Tưới
6	Cống Đồng Mùi	K3+000	Dương Đức	1	D30	Tưới
7	Cống Bến Gồm I	K3+200	Dương Đức	1	D30	Tưới
8	Cống Bến Gồm II	K3+300	Dương Đức	1	D40	Tưới
9	Cống Đồng Than	K4+800	Dương Đức	1	D20	Tưới
10	Cống Đức Thọ I	K5+850	Dương Đức	1	D80	Tưới
11	Cống Đức Mại	K6+700	Dương Đức	4	(2x4,75) m	Tiêu
12	Cống Đức Thọ II	K6+900	Dương Đức	1	D40	Tưới
III. Cổng qua đê Cổ Mân (đê cấp IV)						
1	Cổng Làng Triền	K1+350	Xã Mỹ Thái			Tưới
2	Cổng Cầu Dậm	K2+480	Xã Mỹ Thái			Tiêu
3	Cổng Làng Cả	K3+550	Xã Mỹ Thái			Tưới, tiêu
4	Cổng Rừng Cự	K3+900	Xã Mỹ Thái			Tưới, tiêu
5	Cổng Quảng Phú	K4+750	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
6	Cổng Máng Tư	K4+900	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
7	Cổng Phú Độ	K5+300	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
8	Cổng Núi Mốc	K5+700	Xã Phi Mô			Tiêu
9	Cổng Rừng Vinh	K5+830	Xã Tân Dĩnh			Tưới
10	Cổng Rừng Hoàng	K6+000	Xã Tân Dĩnh			Tưới
11	Cổng Cánh Gà	K6+450	Xã Tân Dĩnh			Tưới
12	Cổng Ba Toa I	K6+360	Xã Tân Dĩnh			Tưới
13	Cổng Ba Toa II	K6+550	Xã Tân Dĩnh			Tưới
14	Cổng Cô Hồng	K6+850	Xã Tân Dĩnh			Tưới
15	Cổng Tân Xuyên	K7+250	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
16	Cổng Làng Ba	K7+650	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
17	Cổng Cầu Còi I	K7+750	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
18	Cổng Cầu Còi II	K8+300	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
19	Cổng Dĩnh Tân	K8+400	Xã Tân Dĩnh			Tưới
20	Cổng Trại Đình	K9+150	Xã Tân Dĩnh			Tưới
21	Cổng Bảng Tin	K9+250	Xã Tân Dĩnh			Tưới

22	Cống Xộp	K9+350	Xã Tân Dĩnh			Tưới
23	Cống Dĩnh Lục	K9+500	Xã Tân Dĩnh			Tưới
24	Cống Dĩnh Lục I	K9+660	Xã Tân Dĩnh			Tưới
25	Cống Sâu Róm	K10+570	Xã Thái Đào			Tiêu
26	Cống Chùa I	K10+600	Xã Thái Đào			Tiêu
27	Cống Chùa II	K10+630	Xã Thái Đào			Tưới
28	Cống Chùa III	K10+640	Xã Thái Đào			Tưới
29	Cống Cộc	K11+500	Xã Thái Đào			Tưới
30	Cống An Thái	K12+000	Xã Thái Đào			Tưới
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình		Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê II						
1	Kè Xuân Hương I	Tả Thương	II	K3+290-K3+440		0,15
2	Kè Xuân Hương II	Tả Thương	II	K2+400-K2+700		0,30
II. Kè bảo vệ đê V						
1	Kè đê Bồi Đông Nghè I	Tả Thương Dương Đức	III			0,52
2	Kè đê Bồi Đông Nghè II	Tả Thương Dương Đức	III			0,16
3	Kè đê Bồi Đông Nghè III	Tả Thương Dương Đức	III			0,32
4	Kè đê Bồi Mỹ Hà	Tả Thương Dương Đức	III			
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
1	Điểm Xuân Hương	Tả Thương	II	K1+700		
2	Điểm Phúc Mãn	Tả Thương	II	K4+030		
3	Điểm Từ Mạn	Tả Thương	II	K5+100		
4	Trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại	Tả Thương Dương Đức	III	K6+660		

**PHỤ LỤC 2: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê II, III						
1	Tả Thương	Sông Thương	K5+155 - K16+530	II		
2	Hữu Thương	Sông Thương	K30+200- K43+800	III		
II. Đê V						
1	Tả Lái Nghiên	Lái Nghiên	K9+800-K13+200	V		
2	Hữu Lái Nghiên	Lái Nghiên	K0+000-K1+600	V		
3	Bồi Tân Tiến	Sông Thương	K0+000-K4+900	V		
CỐNG						
TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại cống qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Cống qua đê 420	K6+700	Thọ Xương	1	D170	Tiêu
2	Cống trạm bơm Chi Ly	K9+450	Trần Phú	2	D80, Cao 1,2 m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Chi Ly	K9+400	Trần Phú	1	D10	Tiêu
4	Cống xả trạm bơm Nhà Dầu	K10+100	Trần Phú	1	D100	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Đồng Cửa	K11+450	Lê Lợi	1	D100	Tiêu
6	Cống xả trạm bơm Châu Xuyên II	K11+950	Lê lợi	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
7	Cống xả trạm bơm Châu Xuyên I	K12+350	Lê lợi	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
II. Đê tả Thương (đê cấp III)						
1	Cống xả trạm bơm Văn Sơn	K15+930	Tân Tiến	4	(2,65x3)m	Tiêu
2	Cống trạm bơm Văn Sơn	K16+000	Tân Tiến	2	(2,2x2,8)m	Tưới
II. Đê hữu Thương (đê cấp III)						

1	Cống Trạng	K33+950	Song Mai	1	(1,33x1,75) m	Tiêu
2	Cống Rụt	K36+700	Đa Mai	5	(2,0x4,75)m	Tiêu
3	Cống Đa Mai	K38+050	Đồng Sơn	3	2x(2,0x3,0)m 1x(2,5x3,5)m	Tiêu
4	Cống Sông	K35+950	Bắc Giang	2	(1,65x 2,2) m	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm cống Sông	K35+990	Bắc Giang	2	(1,95x 2,2) m	Tiêu

KÈ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê II, III					
1	Kè Thọ Xương I	Tả Thương	II	K6+200-K6+635	0,435
2	Kè Thọ Xương II	Tả Thương	II	K7+755-K7+955	0,20
3	Kè Chi Ly	Tả Thương	II	K8+732-K8+944	0,212
4	Kè Chi Ly II	Tả Thương	II	K8+944-K9+226	0,282
5	Kè Trần Phú	Tả Thương	II	K9+450-K10+700	1,25
6	Kè Lê Lợi	Tả Thương	II	K10+700-K12+520	1,82
7	Kè Song Mai I	Hữu Thương	III	K33+544-K33+760	0,216
8	Kè Song Mai II	Hữu Thương	III	K35+050-K35+425	0,375
9	Kè Đa Mai	Hữu Thương	III	K36+700-K36+900	0,2
10	Kè Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K36+900-K38+100	1,2
11	Kè Đồng Sơn	Hữu Thương	III	K38+100-K39+820	1,72
12	Kè Chùa Sòi	Hữu Thương	III	K40+470-K41+100	0,63
13	Kè Dốc Sở	Hữu Thương	III	K42+513-K42+796	0,283
II. Kè bảo vệ đê V					
1	Kè Mỹ Độ	Hữu Lái Nghiên	V	0,3	0,3
2	Kè Cầu Tre	Hữu Lái Nghiên	V	0,2	0,2

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
1	Điểm Thọ Xương	Tả Thương	II	K6+700
2	Điểm Cung Nhượng	Tả Thương	II	K8+200
3	Điểm Chi Ly	Tả Thương	II	K9+500
4	Điểm Châu Xuyên	Tả Thương	II	K11+950
5	Điểm Trước	Tả Thương	II	K13+250
6	Điểm Văn Sơn	Tả Thương	II	K16+000

7	Điểm Vĩnh An	Hữu Thương	III	K32+650
8	Điểm Rụt	Hữu Thương	III	K34+000
9	Điểm Sông	Hữu Thương	III	K35+830
10	Điểm Đa Mai (VH)	Hữu Thương	III	K36+700
11	Điểm Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K37+360
12	Điểm Bún (VH)	Hữu Thương	III	K38+100
13	Điểm Sòi	Hữu Thương	III	K40+650
14	Điểm Sở	Hữu Thương	III	K42+250
15	Điểm Đâm	Hữu Thương	III	K43+000

**PHỤ LỤC 3: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê II						
1	Tả Thương	Sông Thương	K16+700-K27+300	II		
II. Đê IV, V						
1	Hữu Thương Ba Tổng	Sông Thương	K0+00-K14+100	IV		
2	Tả Cầu Ba Tổng	Sông Cầu	K0+000-K21+350	IV		
3	Cổ Mân	Ngòi Mân	K12+400-K20+750	IV		
4	Bồi Thăng Cương	Sông Cầu	K0+000-K6+300	V		
5	Bồi Đồng Phúc - Đồng Việt	Sông Cầu, sông Thương	K0+000-K9+900	V		
6	Bồi Lãng Sơn	Sông Thương	K0+000-K7+000	V		
7	Bồi Trí Yên	Đê chạy qua sông Lục Nam dài 5,7 km, qua sông Thương dài 3,5 km	K0+000-K9+200	V		
8	Bồi Tân Liễu	Sông Thương	K0+000-K6+300	V		
9	Bồi Cổ Mân		K0+000-K2+350	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công Chỗ	K17+900	Hương Gián	2	(2,5x2,4)m	Tiêu
2	Công Lũ Phú	K22+600	Xuân Phú	2	(1,6x2,3)m	Tiêu
3	Công Lãng Sơn III	K26+350	Lãng Sơn	1	(1,2 x 1,0) m	Tiêu
II. Công qua đê cấp IV, đê cấp V						
1	Công kè Trần Yên Lư	K0+070	Tả Cầu Ba Tổng	IV		Tiêu
2	Công tưới trạm bơm Bùi	K0+860	Tả Cầu Ba Tổng	IV		Tưới

	Kép					
3	Cống tưới Quang Trung	K9+900	Tả Cầu Ba Tổng	IV		Tưới
4	Cống Cầu Chặng	K13+100	Tả Cầu Ba Tổng	IV		Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Tiên La	K9+980	Hữu Thương Ba Tổng	IV		Tiêu
6	Cống Tiên La	K10+000	Hữu Thương Ba Tổng	IV		Tiêu
7	Cống Khê Cầu	K12+400	Hữu Thương Ba Tổng	IV		Tiêu
8	Cống Tân Lập I	K13+680	Cổ Mân	IV		Tưới
9	Cống Tân Lập II	K14+150	Cổ Mân	IV		Tưới
10	Cống tưới Lão Hộ	K15+135	Cổ Mân	IV		Tưới
11	Cống Tân Ngọc	K17+130	Cổ Mân	IV		Tiêu
12	Cống trạm bơm Tân Ngọc	K17+337	Cổ Mân	IV		Tiêu
13	Cống Quỳnh Sơn	K18+354	Cổ Mân	IV		Tiêu
14	Cống Địa	K20+100	Cổ Mân	IV		Tiêu
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp II						
1	Kè Miêu Cự	Tả Thương	II	K18+624-K19+104	0,48	
2	Kè Lãng Sơn I	Tả Thương	II	K23+000-K23+700	0,7	
3	Kè Lãng Sơn II	Tả Thương	II	K24+625-K24+900	0,275	
4	Kè Lãng Sơn III	Tả Thương	II	K26+100-K26+500	0,40	
II. Kè bảo vệ đê cấp IV						
1	Kè Thăng Cường	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+800-K11+299	1,499	
2	Kè Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+000-K14+730	2,73	
3	Kè Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+900- K15+299	0,399	
4	Kè Làng Buồng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K0+300-K0+699	0,399	
5	Kè Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K2+343- K3+899	1,556	
6	Kè Tiên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+900- K5+899	1,999	
7	Kè Đức Giang	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K5+900-K14+100	8,20	
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp II						
1	Điểm Hương Gián	Tả Thương	II	K17+700		
2	Điểm Thượng	Tả Thương	II	K19+500		

3	Điểm Trung	Tả Thương	II	K21+000	
4	Điểm Đông	Tả Thương	II	K22+000	
5	Điểm Tân Mỹ	Tả Thương	II	K22+700	
6	Điểm Bờ Đảnh	Tả Thương	II	K24+600	
7	Điểm Hồng Sơn	Tả Thương	II	K26+250	
II. Điểm canh đê cấp IV					
1	Điểm Yên Lư	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K4+001	
2	Điểm Đa Thịnh	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K5+099	
3	Điểm Đông Hương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+001	
4	Điểm Thắng Cường	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+001	
5	Điểm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+99	
6	Điểm Phú Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K17+001	
7	Điểm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+000	
8	Điểm Đông Thắng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K6+699	
9	Điểm Tiên La	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K10+299	
10	Điểm Cầu Hồ	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K11+499	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ					
TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (huyện, thành phố)	Vị trí (Km-Km)
I. Công trình phụ trợ (đê cấp IV)					
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	Xã Tiên Dũng	K5+599
2	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Tả Cầu Ba Tổng	IV	Xã Tư Mại	K15+599

**PHỤ LỤC 4: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê II						
1	Hữu Thương	Sông Thương	K0+000- K30+200	III		
II. Đê V						
1	Bồi Ngọc Lý	Sông Thương	K0+000 - K3+000	V		
2	Bồi Tiên Đình	Sông Thương	K0+000 – K0+900	V		
3	Bồi Phú Khê	Sông Thương	K0+000 – K4+400	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê hữu Thương (đê cấp III)						
1	Cống Nghè Giải	K1+650	Hợp Đức	1	D60	Tưới
2	Cống Nghẽ	K2+000	Hợp Đức	1	D40	Tiêu
3	Cống Bờ Chùa	K2+860	Hợp Đức	1	D40	Tưới
4	Cống Lò Nội	K3+200	Hợp Đức	1	D41	Tưới
5	Cống Mọc	K3+900	Hợp Đức	1	(1,4 x 2,2)m	Tiêu
6	Cống Bục	K4+100	Hợp Đức	1	D60	Tiêu
7	Cống Khiếu	K4+500	Hợp Đức	1	D40	Tiêu
8	Cống Hoà An	K4+550	Hợp Đức	1	D40	Tưới
9	Cống Lục Liễu	K5+100	Hợp Đức	1	D100	Tiêu
10	Cống Bãi Bưởi	K6+250	Hợp Đức	1	D40	Tưới
11	Cống Tiên Sơn	K6+950	Hợp Đức	1	D60	Tưới
12	Cống Tiên Sơn I	K7+050	Hợp Đức	1	D40	Tưới
13	Cống Tiên Sơn II	K7+200	Hợp Đức	1	D40	Tưới
14	Cống Tiên Sơn III	K7+250	Hợp Đức	1	D60	Tưới

15	Cống thôn Bền	K8+950	Liên Chung	1	D40	Tươi
16	Cống Chuông	K9+600	Liên Chung	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
17	Cống Lăn Chanh I	K10+550	Liên Chung	1	D40	Tươi
18	Cống Lăn Chanh II	K11+960	Liên Chung	1	(0,3 x 0,45)m	Tươi
19	Cống Chỗ	K12+950	Liên Chung	1	D40	Tiêu
20	Cống trạm bơm Bền Chủ	K13+950	Liên Chung	1	D40	Tươi
21	Cống Xẻ	K16+400	Liên Chung	1	(0,6 x 1,1)m	Tiêu
22	Cống Ninh	K16+850	Việt Lập	1	(1,5 x 2,2)m	Tiêu
23	Cống Kim Tràng	K21+760	Việt Lập	1	D150	Tiêu
24	Cống Trạng	K30+100	Quế Nham	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
II. Đê cấp V						
1	Cống Đốc Tiến	K0+300	Bối Ngọc Lý	1	(1,4x1,9)m	Tiêu
2	Cống Trại Giam	K2+020	Bối Ngọc Lý	1		Tiêu
3	Cống Cầu Đông	K2+250	Bối Ngọc Lý	1	D100	Tiêu
4	Cống Tiên Đình I	K0+500	Bối Tiên Đình	1	(0,5x0,5)m	Tươi
5	Cống Tiên Đình II	K0+800	Bối Tiên Đình	1	(0,5x0,8)m	Tươi
6	Cống Tiên Đình III	K0+850	Bối Tiên Đình	1	Vòm (0,5x1,0)m	Tươi
7	Cống Làng Đông I	K0+120	Bối Phú Khê	1	(0,45x0,5)m	Tươi
8	Cống Làng Đông II	K0+240	Bối Phú Khê	1	D60	Tiêu
9	Cống Làng Đông III	K0+300	Bối Phú Khê	1	D40	Tươi
10	Cống Làng Đông IV	K0+700	Bối Phú Khê	1	D40	Tươi
11	Cống Am Phụng	K1+800	Bối Phú Khê	1	D30	Tươi
12	Cống Tây	K4+250	Bối Phú Khê	1	(1,4x2,3)m	Tiêu
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
1	Kè Hợp Đức	Hữu Thương	III	K4+500-K5+300	0,80	
2	Kè Bền Tuần	Hữu Thương	III	K5+850-K6+000	0,15	
3	Kè Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+275-K6+730	0,455	
4	Kè Thôn Bền	Hữu Thương	III	K8+254 -K8+521	0,267	
5	Kè Lăn Chanh I	Hữu Thương	III	K10+400-K10+450	0,05	
6	Kè Đò Đông	Hữu Thương	III	K10+910-K11+425	0,515	
7	Kè Lăn Chanh II	Hữu Thương	III	K12+080-K12+800	0,72	

8	Kè Liên Bộ	Hữu Thương	III	K13+350-K13+423	0,073
9	Kè Đò Mom	Hữu Thương	III	K13+960-K14+640	0,68
ĐIỂM					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)	
I. Đê cấp III					
1	Điểm cống Mọc	Hữu Thương	III	K3+800	
2	Điểm Lục Liễu	Hữu Thương	III	K5+100	
3	Điểm Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+300	
4	Điểm Làng Bền	Hữu Thương	III	K8+500	
5	Điểm Lãn Chanh	Hữu Thương	III	K11+150	
6	Điểm cống Chỗ	Hữu Thương	III	K12+950	
7	Điểm Đò Mom	Hữu Thương	III	K14+700	
8	Điểm Liên Bộ	Hữu Thương	III	K15+800	
9	Điểm Cống Ninh	Hữu Thương	III	K16+900	
10	Điểm Việt Lập I	Hữu Thương	III	K18+500	
11	Điểm Việt Lập II	Hữu Thương	III	K19+500	
12	Điểm Bền Thôn	Hữu Thương	III	K29+500	
II. Đê cấp V					
1	Điểm Cửa Xa	Bồi Phú Khê	V	K1+900	
2	Điểm Phú Khê	Bồi Phú Khê	V	K3+000	
3	Điểm Đốc Tiên	Bồi Ngọc Lý	V	K0+340	
4	Điểm Cầu Đông	Bồi Ngọc Lý	V	K2+270	

**PHỤ LỤC 5: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê III						
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K0+000-K39+600	III		
2	Tả Cầu	Sông Cầu	K15+450-K15+665	III		
II. Đê V						
1	Đê Lữ - Yên Ninh	Sông Cầu		V		
1.1	Bờ Tả	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
1.2	Bờ Hữu	Sông Cầu	K0+000-K2+400			
2	Đê bao Hoàng Vân	Sông Cầu	K0+000-K5+430	V		
3	Đê bồi Đa Hội	Sông Cầu	K0+000-K2+400	V		
4	Bồi Hương Ninh	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
5	Bồi Đồng Đạo	Sông Cầu	K0+000-K2+600	V		
6	Đê bao Xuân Giang	Sông Cầu	K0+000-K1+000	V		
7	Đê bao Vụ Nông - Đàm Đẻ	Sông Cầu		V		
7.1	Tuyến Vụ Nông	Sông Cầu	K0+000-K4+000			
7.2	Tuyến Áp Cò	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
8	Đê bao Ngà Éch	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
CỐNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Cầu (đê cấp III)						
1	Cống Hoà Sơn	K2+800	Hoà sơn	1	D 60	Tưới
2	Cống Đại Mão	K8+500	Đại Thành	1	(0,6x0,6)m	Tưới
3	Cống Đa Hội I	K10+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
4	Cống Đa Hội II	K10+600	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới

5	Công Hương Ninh	K12+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
6	Công Ninh Tào	K13+500	Hợp Thịnh	1	(0,5x0,6)m	Tưới
7	Công Đại La I	K15+500	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
8	Công Đại La II	K16+160	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
9	Công Xuân Biều	K19+100	Xuân Cẩm	1	(2,0x2,5) m	Tiêu
10	Công Đồng Công	K24+300	Hương Lâm	1	D60	Tưới
11	Công Vọng Giang	K29+200	Mai Đình	1	D60	Tưới
12	Công Mai Hạ	K32+200	Mai Đình	1	(0,6x0,9)m	Tưới
13	Công Xuân Thành	K35+500	Châu Minh	1	(2,4x3,0)m	Tiêu
14	Công Yên Ninh	K38+600	Đông Lỗ	5	(2,2x2,2)m (2 tầng)	Tiêu

II. Công qua đê cấp IV, đê cấp V

1	Công Đầm Đê	Lữ - Yên Ninh	Đông Lỗ			
2	Công Lữ	Lữ - Yên Ninh	Đông Lỗ			

KÈ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Hương Thịnh	Tả Cầu	III	K5+579-K5+800	0,221
2	Kè Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+400-K7+700	0,30
3	Kè Đại Mão	Tả Cầu	III	K8+900-K10+200	1,30
4	Kè Vát	Tả Cầu	III	K12+300 - K13+169	0,869
5	Kè Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+750 - K13+790	0,040
6	Kè Đồng Đạo	Tả Cầu	III	K15+670-K15+710	0,040
7	Kè Bầu	Tả Cầu	III	K20+400 - K20+800	0,40
8	Kè Ngọ Không	Tả Cầu	III	K35+100- K36+000	0,90

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
1	Quyết Tiến	Tả Cầu	III	K3+700
2	Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+500
3	Đại Mão	Tả Cầu	III	K9+000
4	Đa Hội	Tả Cầu	III	K10+100
5	Hương Ninh	Tả Cầu	III	K12+700
6	Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+700
7	Đồng Đạo	Tả Cầu	III	K15+100

8	Đại La	Tả Cầu	III	K16+200
9	Xuân Biều	Tả Cầu	III	K19+100
10	Cầm Xuyên	Tả Cầu	III	K20+800
11	Cầm Hoàng	Tả Cầu	III	K22+800
12	Tiên Sơn	Tả Cầu	III	K24+700
13	Vọng Giang	Tả Cầu	III	K29+000
14	Mai Hạ I	Tả Cầu	III	K30+000
15	Mai Hạ II	Tả Cầu	III	K32+200
16	Xuân Thành I	Tả Cầu	III	K33+500
17	Xuân Thành II	Tả Cầu	III	K35+450
18	Ngọ Không	Tả Cầu	III	K36+250
19	Yên Ninh	Tả Cầu	III	K38+500

**PHỤ LỤC 6: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐỀ						
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề		
I. Đề cấp III						
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K39+600-K60+458	III		
II. Đề cấp V						
1	Bồi Vân Hà - Tiên Sơn	Sông Cầu	K0+000-K9+000	V		
2	Bồi Đốc Tiên	Sông Thương	K0+000-K2+600	V		
3	Đê tả Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K9+800	V		
4	Đê hữu Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K12+500	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đề	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đề
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đề tả Cầu (đề cấp III)						
1	Công De	K42+250	Tiên Sơn	1	(1,5x2,5) m	Tiêu
2	Công Đồng Vôi	K43+600	Tiên Sơn	1	D60	Tiêu
3	Công trạm bơm Kim Sơn	K48+260	Kim Sơn	1	D40	Tiêu
4	Công Nội Ninh	K50+750	Ninh Sơn	2	(1,45x 2,0) m	Tiêu
5	Công Chu Xá	K52+090	Quang Châu	1	(0,6x 0,6) m	Tuối
II. Công qua đề dưới đề cấp V						
1	Công tưới Mỏ Thổ	K0+500	Minh Đức	1	D80	Tuối
2	Công tiêu Cộc	K1+550	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
3	Công tiêu Xăng	K2+500	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
4	Công Tưới Ngân Đài	K3+100	Minh Đức	1	D60	Tuối
5	Công Tiêu Đôm	K4+800	Minh Đức	1	(1,5x2,8)m	Tiêu
6	Công tưới Me	K5+200	Nghĩa Trung	1	(0,6x0,6)m	Tuối
7	Công tiêu Me	K5+600	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu

8	Công Tiêu Đất	K8+050	Nghĩa Trung	1	(0,8x1,2)m	Tiêu
9	Công tưới Nghinh Xuân	K8+200	Nghĩa Trung	1	D60	Tưới
10	Công Tiêu Gạo	K9+600	Nghĩa Trung	1	(1,6x1,9)m	Tiêu
11	Công tiêu Vân Yên	K0+300	Việt Tiến	1	(1,5x1,6)m	Tiêu
12	Công tưới Ấp Hạnh	K1+000	Việt Tiến	1	D60	Tưới
13	Công tiêu Ấp Hạnh	K1+950	Việt Tiến	1	D60	Tiêu
14	Công tiêu Làng Đầu	K2+800	Tự Lạn	1	(2x2,8)m	Tiêu
15	Công tiêu Dũa	K4+245	Tự Lạn	1	(0,8x1)m	Tiêu
16	Công tiêu Nguộn	K5+550	Tự Lạn	1	(1,8x1)m	Tiêu
17	Công tiêu Nâng	K6+525	Tự Lạn	1	(1x1,25)m	Tiêu
18	Công Địa vàng	K7+800	Tự Lạn	1	(2x2,5)m	Tiêu
19	Công Địa Gia	K9+600	Bích Động	1	(1,2x1,4)m	Tiêu
20	Công tưới Làng Đông	K10+000	Bích Động	1	D60	Tưới
21	Công tiêu Lái Nghiên	K10+970	Bích Động	1	(1,5x2,4)m	Tiêu
22	Công Rộc Trại	K1+500`	Nghĩa Trung	1	D40	Tiêu
23	Công rộc Giếng	K2+000	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
24	Công Bờ Rẹt	K2+650	Nghĩa Trung	1	(1,4x1,8)m	Tiêu
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
1	Kè Phù Tài	Tả Cầu	III	K39+910 - K40+135	0,23	
2	Kè Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+330 - K49+715	0,39	
3	Kè Quang Biểu	Tả Cầu	III	K56+500 - K56+800	0,30	
4	Kè Trung Đông	Tả Cầu	III	K58+800 - K59+670	0,87	
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp III						
1	Lương Tài	Tả Cầu	III	K41+100		
2	De	Tả Cầu	III	K42+100		
3	Kim Sơn	Tả Cầu	III	K47+400		
4	Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+500		
5	Nội Ninh	Tả Cầu	III	K50+850		
6	Chu Xá	Tả Cầu	III	K52+000		
7	Điểm Văn hoá	Tả Cầu	III	K54+000		

8	Đông Tiên	Tả Cầu	III	K55+250
9	Quang Biểu I	Tả Cầu	III	K56+150
10	Quang Biểu II	Tả Cầu	III	K58+300
11	Trung Đông	Tả Cầu	III	K59+500
II. Điểm canh đê cấp V				
1	Điểm Làng Đầu	Hữu Lái Nghiên	V	K2+899
2	Điểm Lái Nghiên	Hữu Lái Nghiên	V	K10+969
3	Điểm Cầu Sim	Tả Lái Nghiên	V	K3+99
4	Điểm Me	Tả Lái Nghiên	V	K6+149

**PHỤ LỤC 7: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐỀ								
TT	Danh mục	Tuyến sông, đề	Lý trình	Cấp đề	Địa danh	Nhiệm vụ	Đơn vị quản lý	
I. Đề cấp V								
1	Đề bồi Cà Ngo	Sông Thương	K0+000-K2+000	V			Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế	
2	Đề bao hữu Thương	Sông Thương	K0+000-K7+750	V				
3	Đề tả Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K2+950	V				
4	Đề hữu Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K3+400	V				
CÔNG								
I. Công qua đề cấp V								
1	Công bến Phà	Hữu Thương	K1 + 800	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu		
2	Công Nhội	Hữu Thương	K0 + 600	V	Tổ dân phố Dinh Tiên	Tiêu		
3	Công Phác	Hữu Thương	K1 + 300	V	Tổ dân phố Dinh Tiên	Tiêu		
4	Công Giang	Hữu Thương	K1 + 200	V	Tổ dân phố Tân Tiến	Tiêu		
5	Công Táo	Hữu Thương	K3 + 200	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu		
6	Công Cả	Hữu Thương	K4 + 200	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu		
7	Công Ngà	Hữu Thương	K4 + 700	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu		
8	Công Bãi Mây	Hữu Thương	K5 + 900	V	Tổ dân phố Xuân Lan	Tiêu		
9	Công Bến Ngò	Tả Sỏi	K6 + 600	V	Tổ dân phố Sỏi	Tiêu		
10	Công Nhội	Tả Sỏi	K6 + 800	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu		
11	Công Nào	Tả Sỏi	K7 + 300	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu		
12	Công Địa (ông Phàn)	Hữu Sỏi	K0+300	V	Thôn Cầu	Tiêu		
13	Công Đầm Ứm	Hữu Sỏi	K1+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu		
14	Công Đâu Đông	Hữu Sỏi	K1+400	V	Thôn Yên Cư	Tiêu		
15	Công Cửa Lải	Hữu Sỏi	K2+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu		
16	Công Địa phận	Hữu Sỏi	K2+500	V	Thôn Yên Cư	Tiêu		
17	Công Đồng Đông	Hữu Sỏi	K3+000	V	Thôn Chè	Tiêu		
18	Cầu Ván	Hữu Sỏi	K0+500	V	Thôn Bo Chợ	Tiêu		
19	Công Giàng	Đông Kênh đi cầu sắt	K2+000	V	Thôn Đông Kênh	Tiêu		

20	Bãi Khanh	Cà Ngo	K0+200	V	Thôn Cà Ngo	Tiêu
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp V						
1	Kè tràn	Hữu Thương	K3+099	V	Tổ dân phố Tân Xuân	

**PHỤ LỤC 8: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐỀ								
TT	Danh mục	Tuyến sông, đề	Lý trình	Cấp đề	Địa danh	Nhiệm vụ	Đơn vị quản lý	
I. Đề cấp IV								
1	Đê mới Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K2+500	IV	Tam Di		Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam	
2	Hữu Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K15+450	IV				
3	Hữu Lục Nam kéo dài	Sông Lục Nam	K0+000-K5+000	IV				
II. Đề cấp V								
1	Cổ Chày	Sông Lục Nam	K0+000-K2+300	V				
2	Bồi Phụng Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K1+900	V				
3	Vũ Xá - Đan Hội	Sông Lục Nam	K0+000-K7+350	V				
4	Chợ Xa	Sông Lục Nam	K0+000-K2+250	V				
5	Bãi Sim	Sông Lục Nam	K0+000-K0+300	V				
6	Bồi Cương Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K7+000	V				
7	Bồi Nghĩa Phương	Sông Lục Nam	K0+000-K0+100	V				
8	Bồi Huyền Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K3+000	V				
9	Bồi thị trấn Đồi Ngô	Sông Lục Nam	K0+000-K1+000	V				
CỐNG								
I. Cống qua đê cấp IV								
1	Cống Trôi	Hữu Lục Nam	K0+700	IV		Tiêu		
2	Cống Âu Đờ	Hữu Lục Nam	K1+200	IV		Tiêu		
3	Cống Cầu Sáu	Hữu Lục Nam		IV		Tiêu		
4	Cống Khuyên	Hữu Lục Nam	K1+300	IV		Tiêu		
5	Cống Cẩm Y	Hữu Lục Nam	K2+500	IV		Tiêu		
6	Cống Quán	Hữu Lục Nam	K3+000	IV		Tiêu		
7	Cống Tân Phong	Hữu Lục Nam	K3+500			Tươi		

8	Cống Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400	IV		Tiêu
9	Cống Dầm Chùa	Hữu Lục Nam	K9+400	IV		Tươi
10	Chản Đồng 1	Hữu Lục Nam	K11+400	IV		Tươi
11	Cống Chản	Hữu Lục Nam	K13+500	IV		Tiêu
12	Cống Mân	Hữu Lục Nam	K15+450	IV		Tiêu
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp IV						
1	Kè Bắc Lũng I	Hữu Lục Nam	K6+400- K9+900	IV		
2	Kè Bắc Lũng II	Hữu Lục Nam	K9+900- K10+500	IV		
3	Kè Yên Sơn	Hữu Lục Nam	K10+500- K15+450	IV		
ĐIỂM						
I. Điểm canh đê trên đê cấp IV						
1	Điểm Công Quán	Hữu Lục Nam	K3+000		Thị trấn Đồi Ngô	
2	Điểm Khám lạng	Hữu Lục Nam	K6+400		Khám lạng	
3	Điểm Cầu Cẩm Lý	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	
4	Điểm Chản	Hữu Lục Nam	K13+500		Yên Sơn	
5	Điểm Mân	Hữu Lục Nam	K15+450		Yên Sơn	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ						
I. Công trình phụ trợ						
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Bắc Lũng	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	

**PHỤ LỤC 9: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG QUA ĐÊ CẤP II; ĐÊ CẤP III, ĐÊ CẤP IV; ĐÊ CẤP V
CỦA CÁC TRẠM BƠM**

T T	Tên công qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km đê)	Địa danh (huyện, thành phố)	Kích thước		Loại công qua đê	Đơn vị quản lý
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa)x(bxh)		
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM SÔNG THƯƠNG								
I. Công qua đê cấp II								
1	Cống xả trạm bơm Xuân Hương II	Tả Thương	K1+700	Lạng Giang	1	(2,0x1,4)m	Tiêu	Công ty TNHH một thành viên KTCTT L Bắc Sông Thương
2	Cống xả trạm bơm Xuân Hương I	Tả Thương	K5+00	Lạng Giang	2	(1,6x2,0)m	Tiêu	
3	Cống xả trạm bơm Tân Tiến	Tả Thương	K13+670	Bắc Giang	1	(2,0x2,0)m	Tiêu	
4	Cống xả trạm bơm Thái Sơn I	Tả Thương	K16+470	Bắc Giang	3	D30	Tiêu	
5	Cống xả trạm bơm Thái Sơn II	Tả Thương	K17+400	Bắc Giang	1	D100	Tiêu	
6	Cống xả trạm bơm Thái Sơn III	Tả Thương	K17+550	Bắc Giang	1	(1,8x2,0)m	Tiêu	
7	Cống xả trạm bơm Lạc Giản	Tả Thương	K18+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu	
8	Cống tưới trạm bơm Miếu Cù	Tả Thương	K18+600	Yên Dũng	1	D40	Tiêu	
9	Cống xả trạm bơm Tam Xuân	Tả Thương	K21+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu	
10	Cống xả trạm bơm Lãng Sơn	Tả Thương	K23+500	Yên Dũng	2	(1,5x2,0)m	Tiêu	
11	Cống Lãng Sơn III	Tả Thương	K26+350	Yên Dũng	1	(1,2x1,0)x36m	Tiêu	
II. Công qua đê cấp III								
1	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+400	Lạng Giang	1	(1,8x1,8)m		
2	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+550	Lạng Giang	1	D80		
III. Công qua đê cấp IV								
1	Cống xả trạm bơm Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+500	Lục Nam	2	(2,0x2,5) m	Tiêu	
2	Cống xả trạm bơm cống Chán	Hữu Lục Nam	K13+450	Lục Nam	4	(3,0x2,5) m	Tiêu	
3	Cống xả trạm bơm ngòi Mân	Hữu Lục Nam	K15+377	Lục Nam	2	(2,5x2,5) m	Tiêu	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM SÔNG THƯƠNG								
I. Công qua đê cấp III								

1	Cống xả trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+300	Hiệp Hòa	2	D100	Tiêu	Công ty TNHH một thành viên KTCTT L Nam Sông Thương
2	Cống trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+400	Hiệp Hòa	1	(1,4x1,2) m	Tươi	
3	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng I	Tả Cầu	K36+100	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,8) m	Tiêu	
4	Cống Ngõ Khổng I	Tả Cầu	K36+200	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,5) m	Tiêu	
5	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng II	Tả Cầu	K36+400	Hiệp Hòa	2	(1,3x2,0) m	Tiêu	
6	Cống xả trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K40+975	Việt Yên	2	D100	Tiêu	
7	Cống trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K41+040	Việt Yên	1	(1,4x1,4) m	Tươi	
8	Cống xả trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+105	Việt Yên	2	(1,9x1,8) m	Tiêu	
9	Cống trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+125	Việt Yên	1	(1,7x1,8) m	Tươi	
10	Cống xả trạm bơm Hữu Nghi	Tả Cầu	K50+260	Việt Yên	1	(1,0x1,4)m	Tiêu	
11	Cống xả trạm bơm Nội Ninh	Tả Cầu	K50+850	Việt Yên	2	(1,6x1,2) m	Tiêu	
12	Cống xả trạm bơm Giá Sơn	Tả Cầu	K51+250	Việt Yên	1	D40	Tiêu	
13	Cống xả trạm bơm Giá Sơn	Tả Cầu	K51+300	Việt Yên	1	D100	Tươi	
14	Cống xả trạm bơm Đông Tiến	Tả Cầu	K55+900	Việt Yên	1	D100	Tiêu	
15	Cống xả trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+200	Việt Yên	1	(1,4x1,2) m	Tiêu	
16	Cống trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+350	Việt Yên	1	(2,5x 2,0) m	Tươi	
17	Cống xả trạm bơm Trúc Tay	Tả Cầu	K60+250	Việt Yên	3	(2,6x2,5) m	Tiêu	
18	Cống trạm bơm Liên Chung	Hữu Thương	K9+800	Tân Yên	1	D100	Tiêu	
19	Cống ngầm Đông Bến	Hữu Thương	K28+900	Tân Yên	1	D100	Tươi	
20	Cống xả trạm bơm Trạng	Hữu Thương	K30+270	Tân Yên	1	(1,1x2,1)m	Tiêu	

II. Công qua đê cấp IV

1	Cống lấy nước trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+000	Yên Dũng	1	(1,7x1,3)m	Tươi	Công ty TNHH một thành viên KTCTT L Nam Sông Thương
2	Cống xả trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+020	Yên Dũng	3	1x(1,8x1,4)m 2x(2,1x1,8) m	Tiêu	
3	Cống xả trạm bơm Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	K12+800	Yên Dũng	2	(1,4x1,8) m	Tiêu	
4	Cống xả trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+730	Yên Dũng	2	(1,5x2,4) m	Tiêu	
5	Cống lấy nước trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+750	Yên Dũng	2	(2,4x1,4) m	Tươi	

6	Cống lấy nước trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,7)m	Tưới	Thương	
7	Cống xả trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+600	Yên Dũng	2	(1,55x2,2) m	Tiêu		
8	Cống qua đê xả trạm bơm Gènh Nghệ	Hữu Thương Ba Tổng	K13+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,2) m	Tiêu		
III. Công qua đê cấp V									
1	Cống xả trạm bơm áp Hạnh	Hữu Lái Nghiên	K1+685	Việt Yên	1	(1,5x2,2) m	Tiêu		
2	Cống trạm bơm Tụ Lạn	Hữu Lái Nghiên	K4+050	Việt Yên	1	D100	Tưới		
3	Cống trạm bơm Đồn Lương	Hữu Lái Nghiên	K8+225	Việt Yên	1	D100	Tưới		
4	Cống xả trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+050	Việt Yên	1	D100	Tiêu		
5	Cống trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+100	Việt Yên	1	D100	Tiêu		